



CẬP NHẬT

KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA VIETINBANK

Quý II và 6 tháng đầu năm 2024



Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2024

05

PHỤ LỤC

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

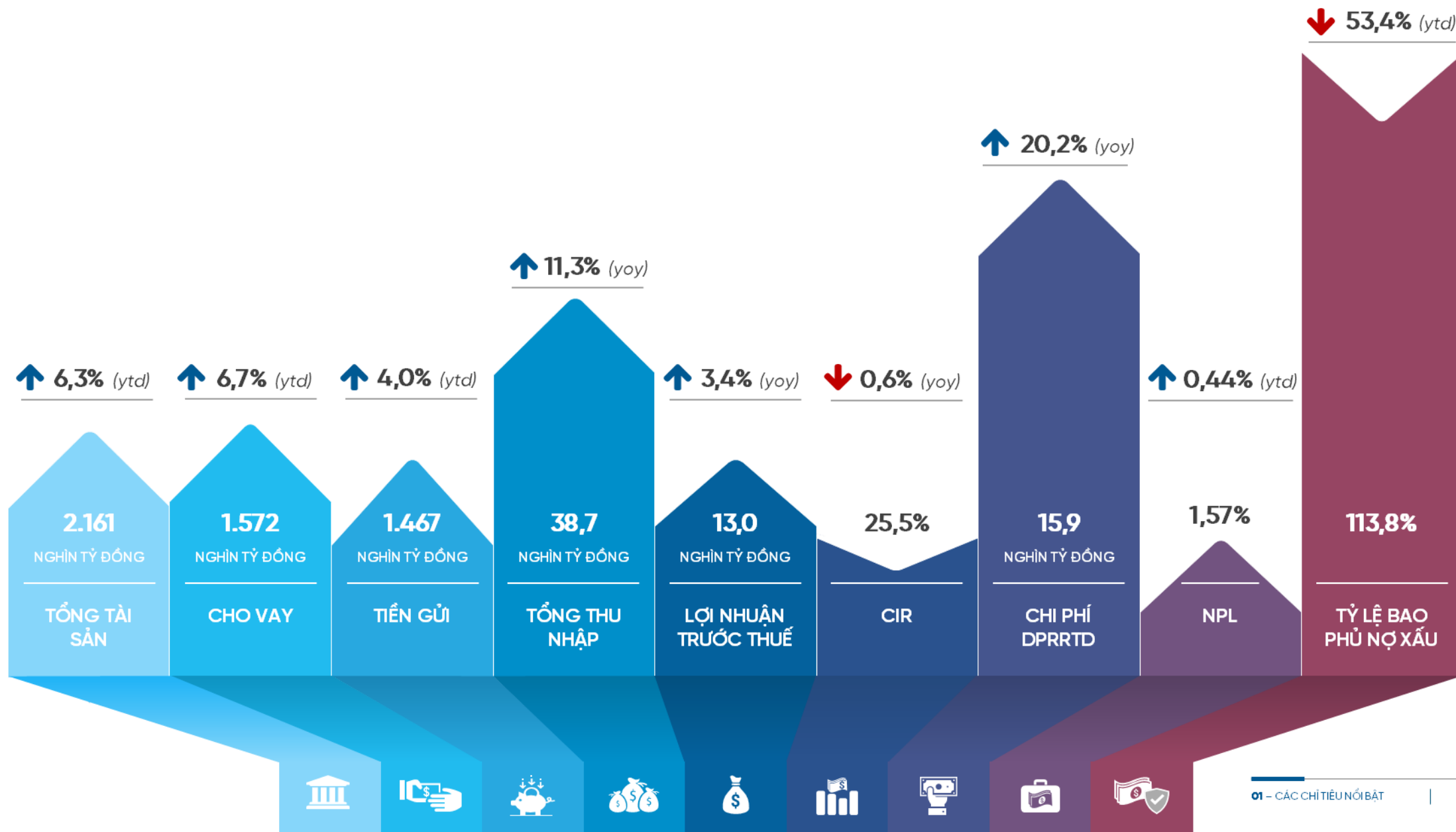
KẾ HOẠCH KINH DOANH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2024

05

PHỤ LỤC



Hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 đạt kết quả khả quan





Các chỉ tiêu quy mô chính tiếp tục tăng trưởng so với năm 2023

TỔNG TÀI SẢN (Nghìn tỷ đồng)



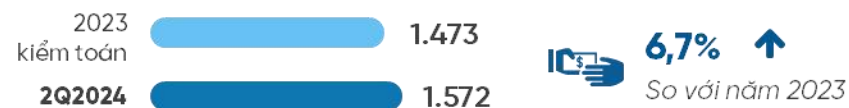
▶ TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC* (Nghìn tỷ đồng)



▶ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ* (Nghìn tỷ đồng)



▶ CHO VAY KHÁCH HÀNG* (Nghìn tỷ đồng)



Ghi chú *: Số liệu trước dự phòng rủi ro.

CƠ CẤU TỔNG TÀI SẢN (%)

2023 kiểm toán



2Q2024



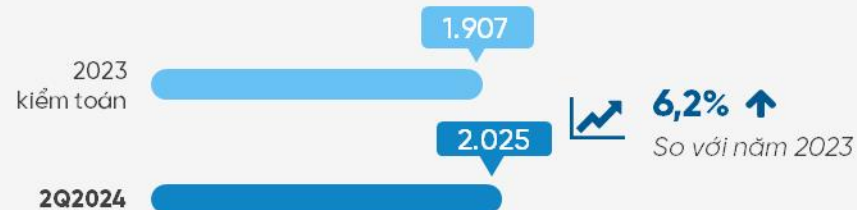
- Cho vay khách hàng
- Tiền gửi và cho vay các TCTD khác
- Chứng khoán đầu tư
- Chứng khoán kinh doanh
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý
- Tiền gửi tại NHNN
- Công cụ tài chính phái sinh
- Góp vốn đầu tư dài hạn
- Tài sản cố định
- Tài sản có khác

Tính đến 30/6/2024, Tổng tài sản của VietinBank đạt **2.161 nghìn tỷ đồng (+6,3% ytd)**. Trong đó, khoản mục Tiền gửi và cho vay các TCTD khác **tăng 25,5% ytd**, Cho vay khách hàng **tăng 6,7% ytd**; trong khi Tiền gửi NHNN **giảm 28,6% ytd** và Chứng khoán đầu tư lại **giảm 11,7% ytd** do VietinBank giảm đầu tư trong điều kiện lãi suất thị trường dự kiến có nhiều biến động.



Các chỉ tiêu quy mô chính tiếp tục tăng trưởng so với năm 2023

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (Nghìn tỷ đồng)



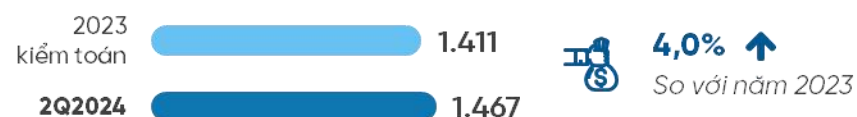
CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN; TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (Nghìn tỷ đồng)



PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (Nghìn tỷ đồng)



TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (Nghìn tỷ đồng)



CƠ CẤU TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (%)

2023 kiểm toán



2Q2024



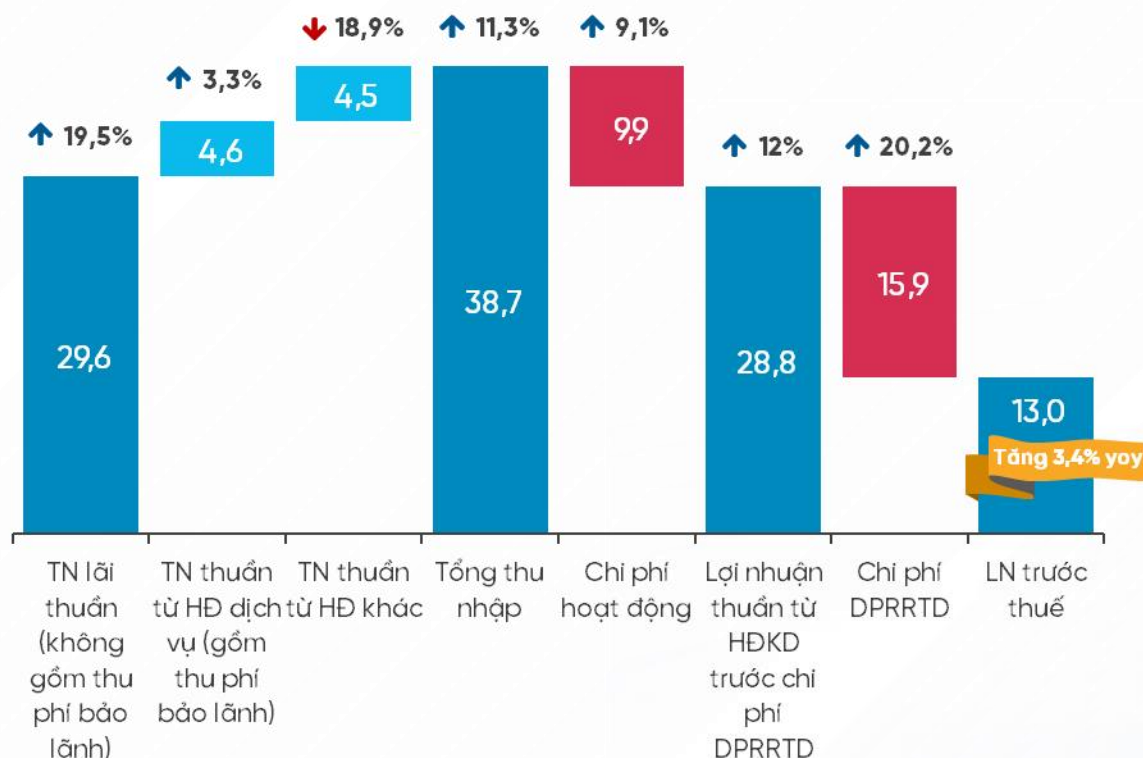
- Tiền gửi khách hàng
- Tiền gửi và vay các TCTD khác
- Phát hành giấy tờ có giá
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư
- Các khoản nợ Chính phủ và NHNN
- Các khoản nợ khác

Tính đến 30/6/2024, Tổng nợ phải trả của VietinBank đạt **2.025 nghìn tỷ đồng (+6,2% ytd)**. Trong đó, khoản mục Các khoản nợ Chính phủ & NHNN **tăng mạnh gấp hơn 5 lần** so với cuối năm 2023; trong khi Phát hành giấy tờ có giá lại **giảm 13,1% ytd** chủ yếu do giảm chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn và Tiền gửi và vay các TCTD khác **giảm nhẹ 2,3% ytd**.



Lợi nhuận tăng trưởng tốt nhờ các nguồn doanh thu lãi tốt

CẤU PHẦN LỢI NHUẬN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024



Mức độ tăng giảm từng khoản mục tại thời điểm 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (yoy)

Tổng thu nhập hoạt động 6T2024 đạt **38,7 nghìn tỷ đồng (+11,3% yoy)**. Trong đó một số khoản thu có tăng trưởng lớn:

• Thu nhập lãi thuần (không gồm thu phí bảo lãnh) **tăng 19,5% yoy** nhờ việc cải thiện quy mô đi đôi với nâng cao hiệu quả sinh lời từ tái cấu trúc danh mục tín dụng và kiểm soát rủi ro.

• Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối **tăng 7,7% yoy** do VietinBank tiếp tục tập trung vào phân khúc khách hàng FDI, SME và bán lẻ, chuyển dịch mạnh mẽ các giao dịch tại quầy sang giao dịch FX online trên nền tảng eFAST và iPay. VietinBank tiếp tục đứng Top đầu về cả doanh số và thị phần kinh doanh ngoại tệ trên thị trường.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí DPRRTD 6T2024 đạt **28,8 nghìn tỷ đồng (+12% yoy)**. VietinBank chủ động dành nguồn lực để trích lập DPRR theo đúng quy định nhằm gia tăng đệm dự phòng tài chính cho hoạt động của ngân hàng trong bối cảnh nền kinh tế vẫn còn khó khăn. Chi phí DPRRTD 6T2024 đạt **15,9 nghìn tỷ đồng** nhưng **lợi nhuận trước thuế 6T2024 vẫn đạt 13 nghìn tỷ đồng, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm ngoái**.

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

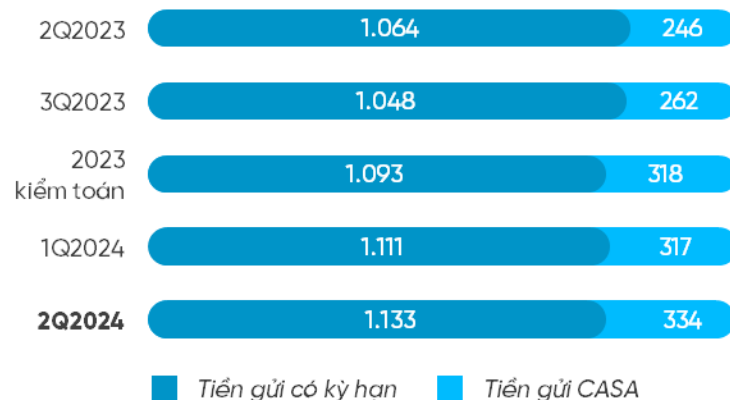
04

KẾ HOẠCH KINH DOANH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2024

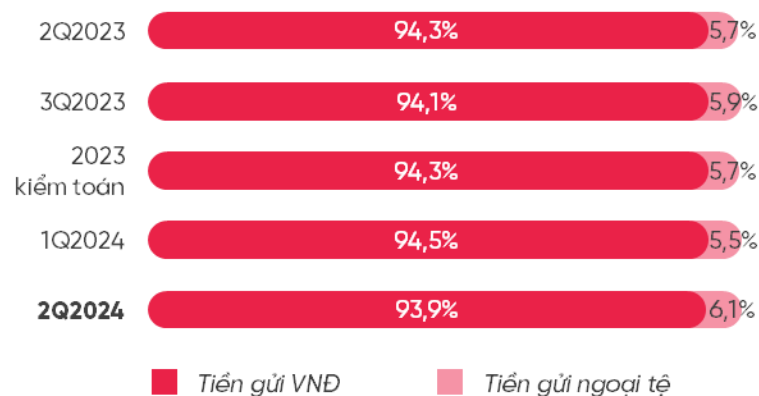
05

PHỤ LỤC

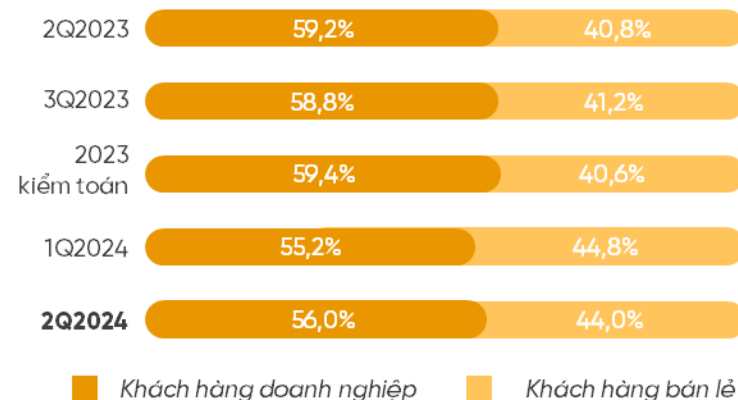
TIỀN GỬI THEO KỲ HẠN (Nghìn tỷ đồng)



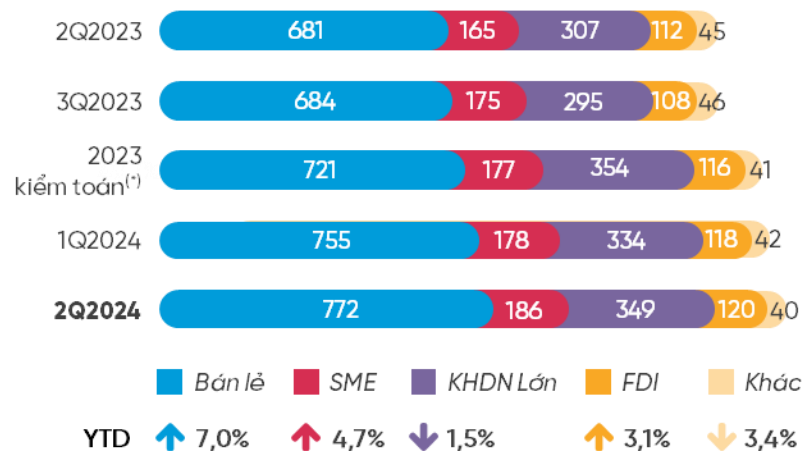
TIỀN GỬI THEO ĐỒNG TIỀN



NGUỒN VỐN CASA THEO PHÂN KHÚC



TIỀN GỬI THEO PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG (Nghìn tỷ đồng)



(*): Số liệu sau điều chỉnh phân khúc định kỳ (1Q2024)

THỊ PHẦN TIỀN GỬI



(Tại thời điểm 31/05/2024, Nguồn: NHNN)

- Tính đến 30/06/2024, Tiền gửi khách hàng **tăng 4% ytd**, phù hợp định hướng cân đối vốn, đáp ứng thanh khoản và tuân thủ các tỷ lệ an toàn hoạt động của VietinBank. Trong đó, nguồn vốn CASA **tăng 5% ytd**.
- So với cuối năm 2023, tỷ trọng tiền gửi ở phân khúc bán lẻ và SME tại cuối 2Q2024 có sự tăng trưởng **từ 63,7% lên 65,3%**.



Dư nợ cho vay tiếp tục tăng trưởng và cơ cấu tiếp tục chuyển dịch tích cực

BÁN LẺ

591

Nghìn tỷ đồng

↑ +6,3%

So với năm 2023

SME

355

Nghìn tỷ đồng

↑ +3,0%

So với năm 2023

KHDN LỚN

499

Nghìn tỷ đồng

↑ +6,2%

So với năm 2023

FDI

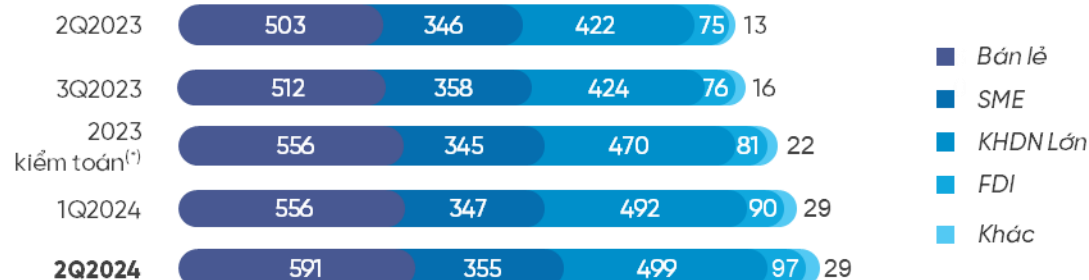
97

Nghìn tỷ đồng

↑ +20,1%

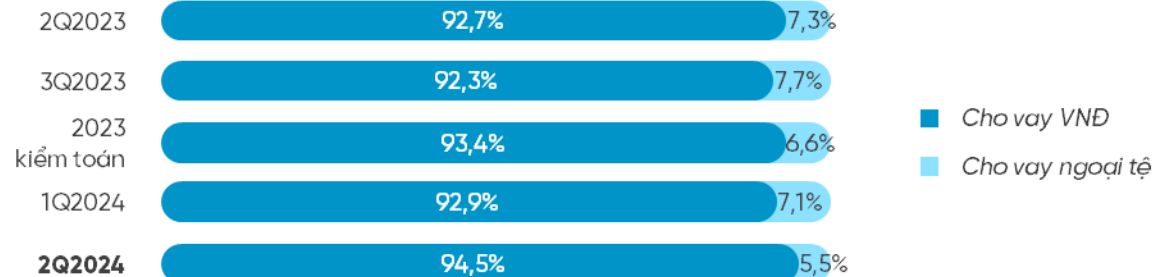
So với năm 2023

CHO VAY THEO PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG (Nghìn tỷ đồng)

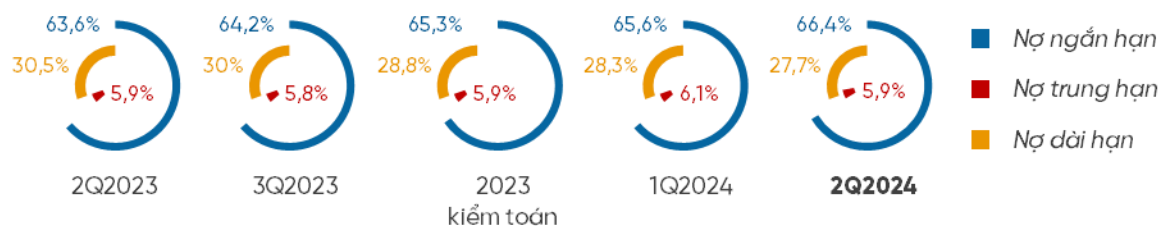


(*): Số liệu sau điều chỉnh phân khúc định kỳ (1Q2024)

CHO VAY THEO ĐỒNG TIỀN



CHO VAY THEO KỲ HẠN

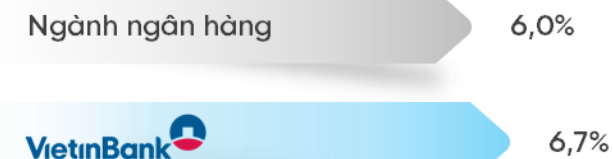


THỊ PHẦN CHO VAY



(Tại thời điểm 30/06/2024, Nguồn: CIC, NHNN)

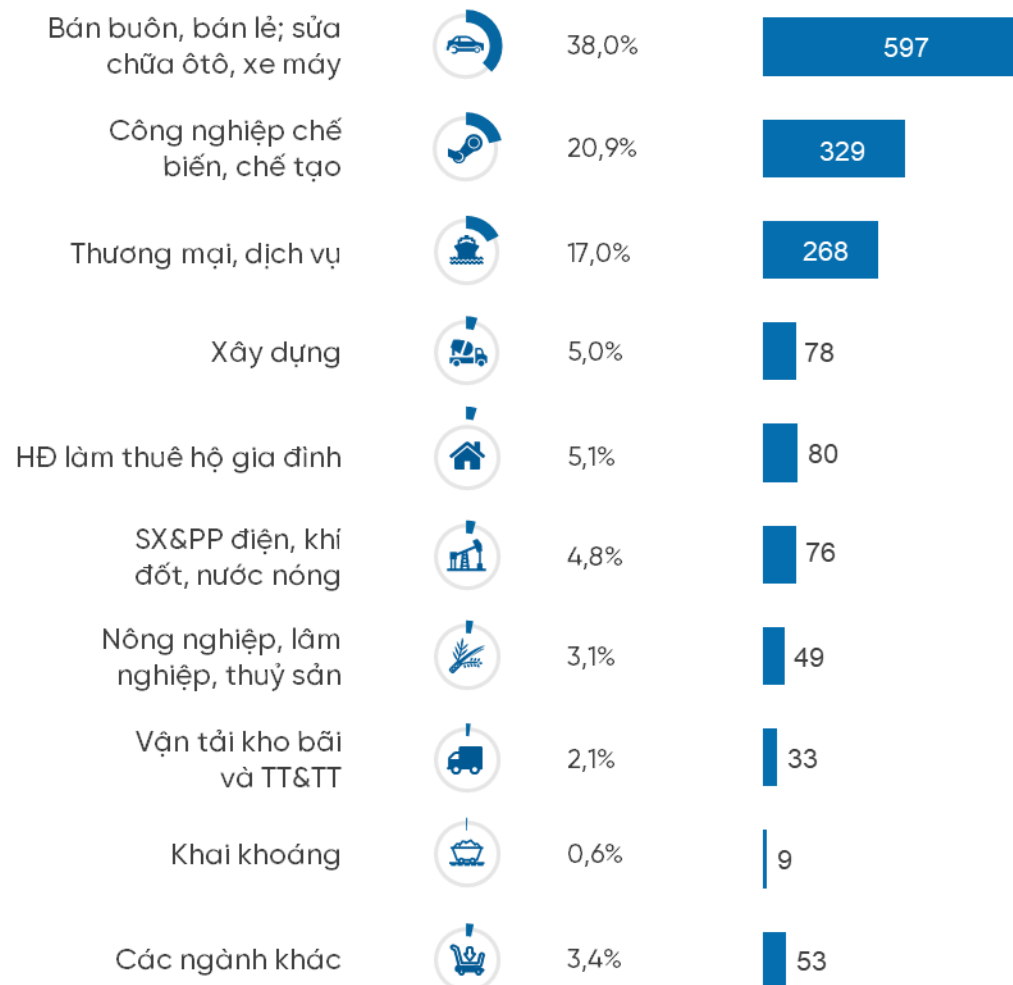
TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG 2Q2024



Dư nợ tín dụng của VietinBank đều tăng trưởng ở tất cả các phân khúc và tập trung vào các ngành có tiềm năng tốt như: thiết bị điện tử, máy vi tính, dược phẩm, điện, nước, thiết bị y tế, chuỗi cung ứng hàng tiêu dùng thiết yếu...

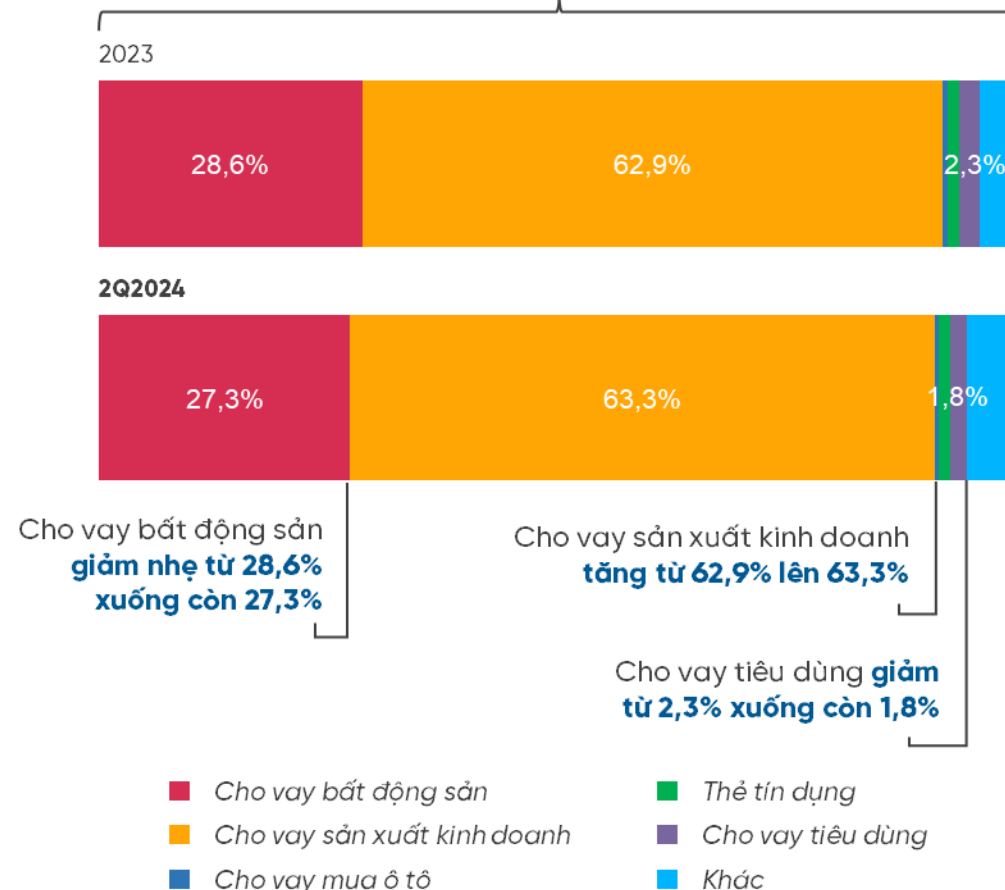
▶ CHO VAY THEO NGÀNH NGHỀ (30/06/2024)

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



▶ CHO VAY CÁ NHÂN THEO SẢN PHẨM

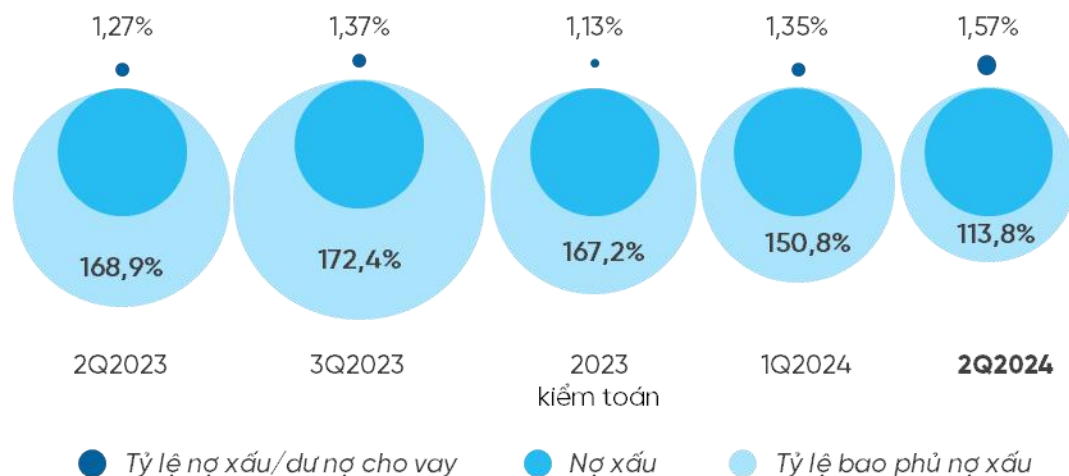
Cho vay sản xuất kinh doanh tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn trong cho vay cá nhân và tăng trưởng so với năm 2023, trong khi cho vay bất động sản và vay tiêu dùng giảm so với cuối năm 2023.



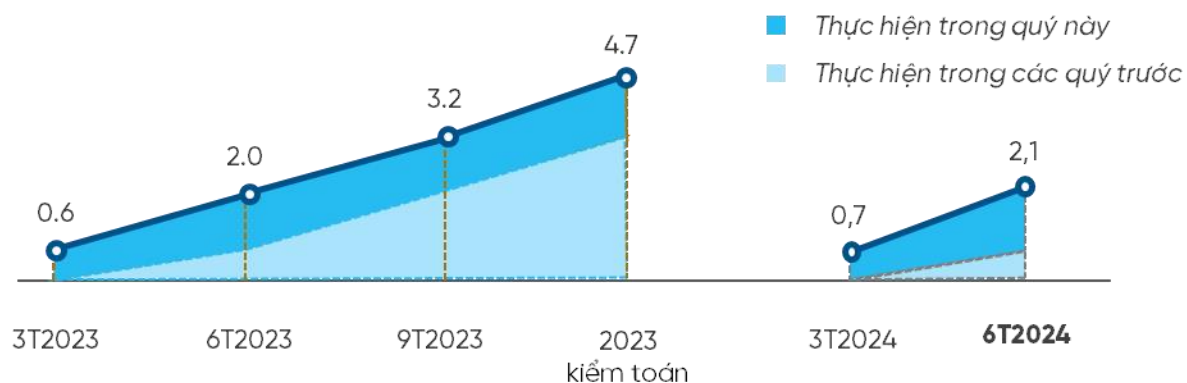


Kiểm soát chặt chẽ chất lượng tài sản

► TỶ LỆ NỢ XẤU VÀ TỶ LỆ BAO PHỦ NỢ XẤU



► THU HỒI NỢ XẤU ĐÃ XỬ LÝ RỦI RO (Nghìn tỷ đồng)



Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay 2Q2024 ở mức **1,57%**, trong bối cảnh sự phục hồi của nền kinh tế thế giới không đạt như kỳ vọng, tổng cầu giảm, doanh nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn, đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh và khả năng trả nợ của khách hàng. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu 6T2024 là **113,8%**, tiếp tục củng cố đệm dự phòng tài chính cho hoạt động của ngân hàng trong thời gian tới.

Thu hồi từ các khoản nợ đã XLRR 6T2024 đạt 2,1 nghìn tỷ đồng, **tăng 5,4% yoy**.

VietinBank sẽ tiếp tục tăng cường công tác quản trị rủi ro và kiểm soát nợ xấu **dưới 1,8%** và đảm bảo tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức phù hợp trong năm 2024.



Danh mục đầu tư linh hoạt, an toàn

Danh mục đầu tư tại thời điểm 30/6/2024 đạt 518 nghìn tỷ đồng (+10,8% ytd).

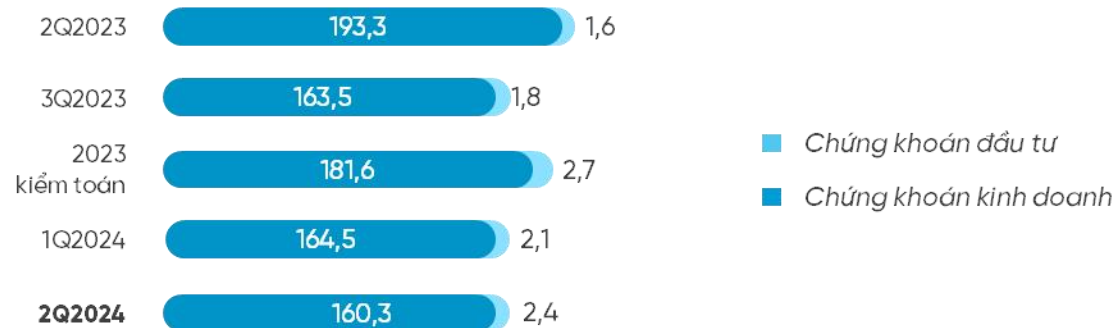
Trong đó:

- Tại thời điểm 30/6/2024, danh mục Chứng khoán đầu tư đạt 160,3 nghìn tỷ đồng, giảm 11,7% ytd do VietinBank giảm đầu tư trong điều kiện lãi suất thị trường dự kiến có nhiều biến động.
- Tại thời điểm 30/6/2024, danh mục Chứng khoán kinh doanh đạt 2,4 nghìn tỷ đồng, giảm 8,8% ytd.

▶ CƠ CẤU DANH MỤC ĐẦU TƯ TẠI 30/06/2024



▶ DANH MỤC ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (Nghìn tỷ đồng)

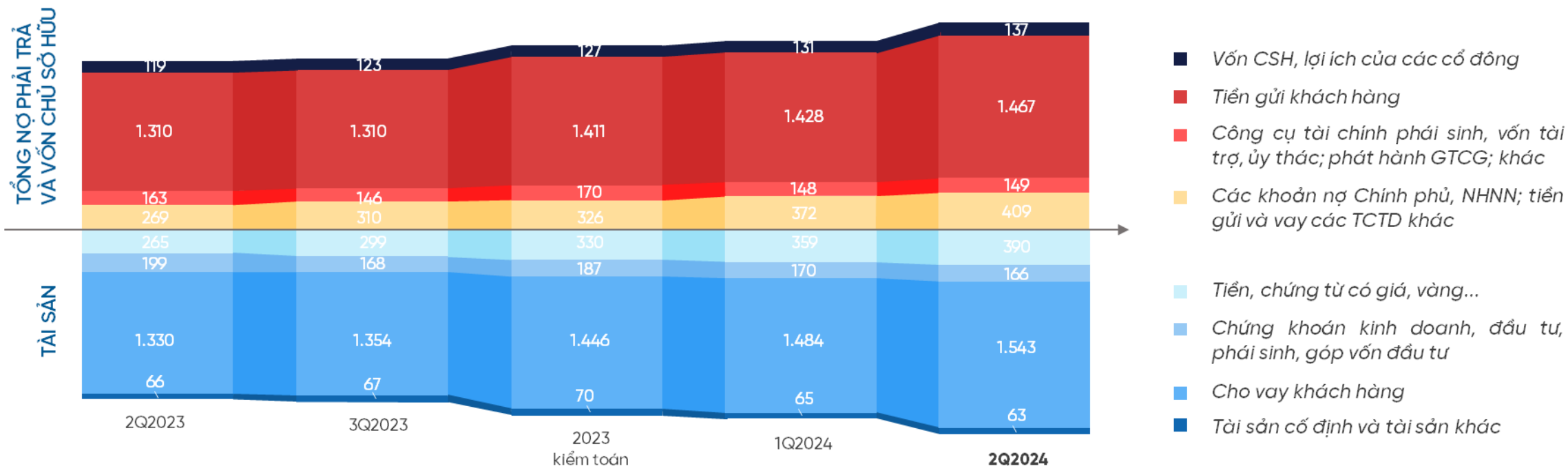


Ghi chú: Danh mục đầu tư không bao gồm dự phòng rủi ro.

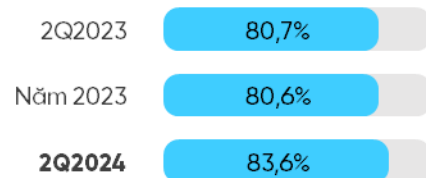


Thanh khoản tiếp tục được kiểm soát tốt

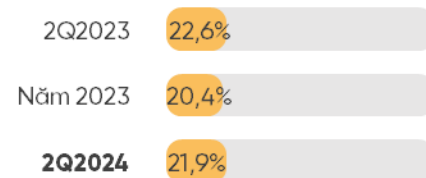
Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



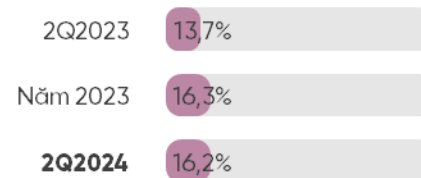
TỶ LỆ LDR



TỶ LỆ VỐN NGẮN HẠN CHO VAY TRUNG DÀI HẠN

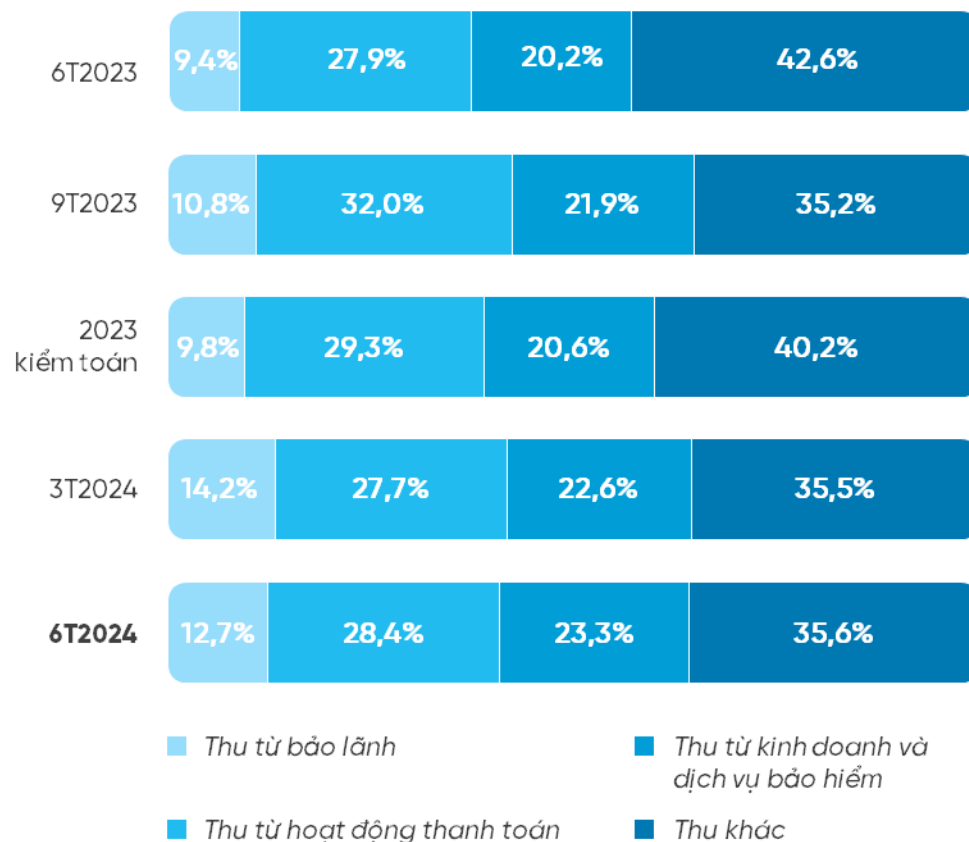


TỶ LỆ DỰ TRỮ THANH KHOẢN



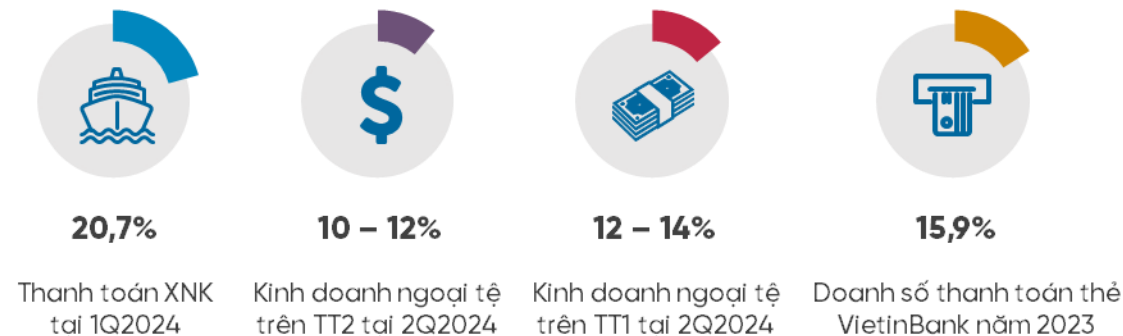
VietinBank luôn kiểm soát tốt các **tỷ lệ thanh khoản ở mức an toàn và tuân thủ theo quy định của NHNN.**

▶ CƠ CẤU CÁC KHOẢN DOANH THU PHÍ DỊCH VỤ



(*): Thu khác trong Doanh thu phí dịch vụ bao gồm: phí hoa hồng thu từ hợp tác bán bảo hiểm nhân thọ với Manulife, thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý, thu phí theo LC xuất nhập khẩu....

▶ THỊ PHẦN CỦA VIETINBANK TẠI MỘT SỐ MẢNG KINH DOANH

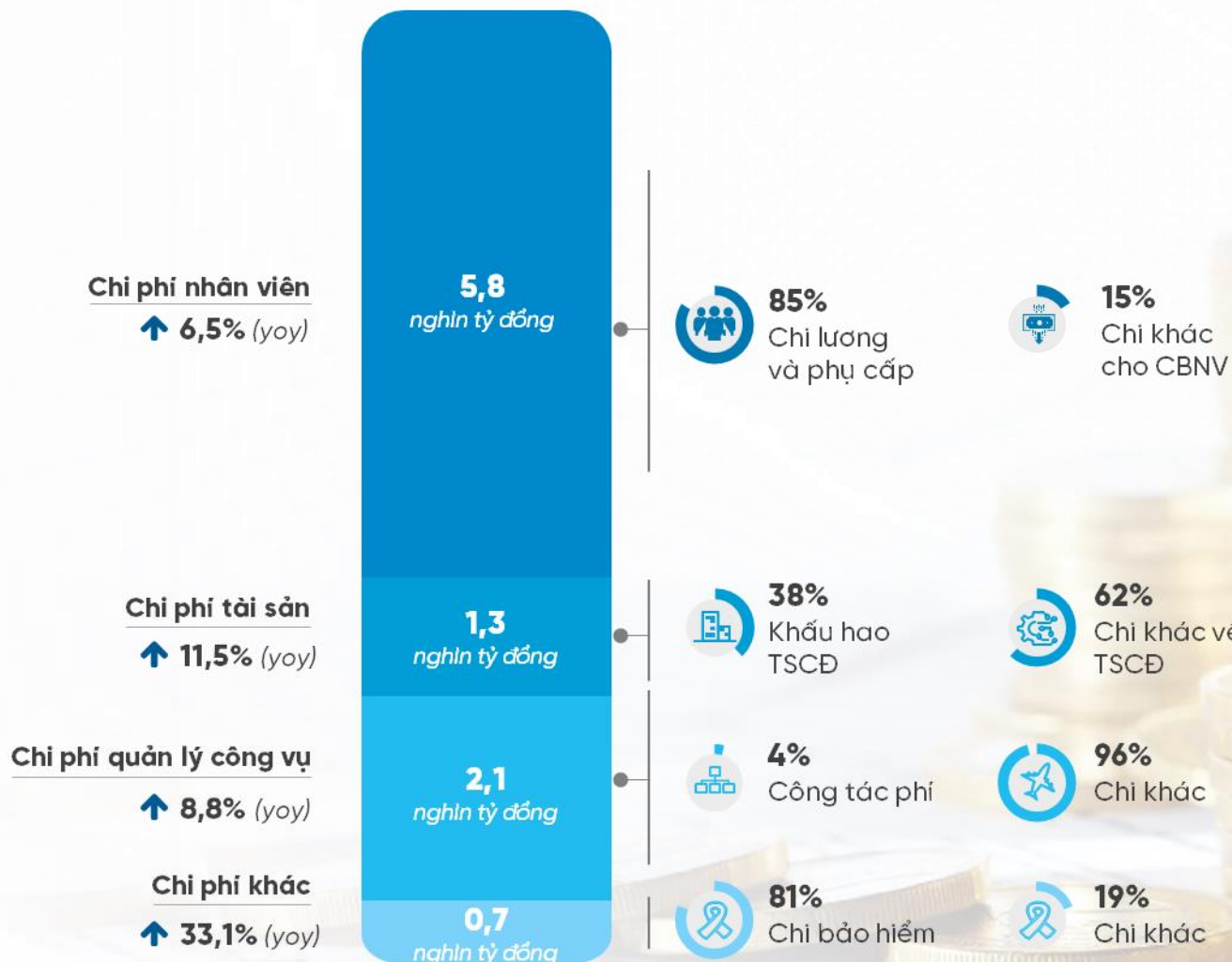


Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ (gồm thu phí bảo lãnh) 6T2024 **tăng 3,3% yoy**.

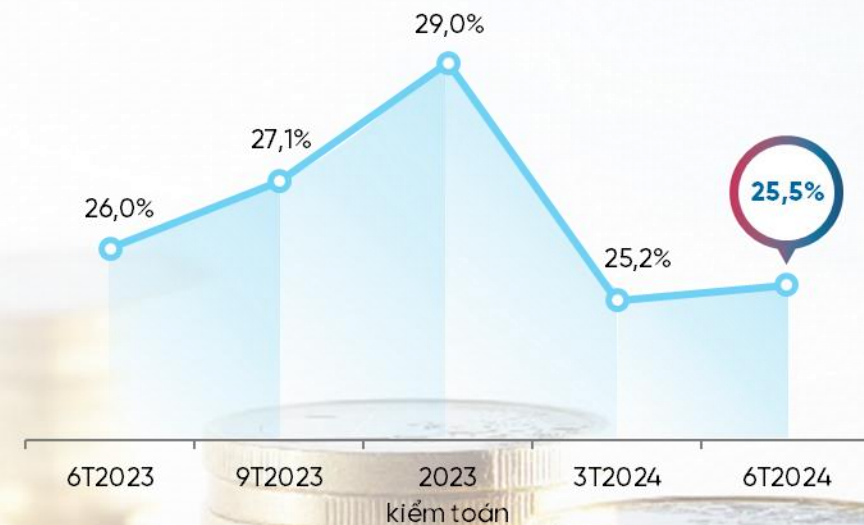
Trong đó:

- Thu phí từ bảo lãnh **tăng 41% yoy** nhờ VietinBank tích cực triển khai các biện pháp, chính sách và sản phẩm phù hợp hỗ trợ thúc đẩy phát triển khách hàng hiệu quả.
- Thu phí từ thanh toán **tăng 6,1% yoy** do VietinBank tiếp tục triển khai phát triển các nền tảng kết nối thanh toán, đa dạng hóa kênh thanh toán và ứng dụng số hóa trong lĩnh vực thanh toán.

CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG



TỶ LỆ CIR LŨY KẾ

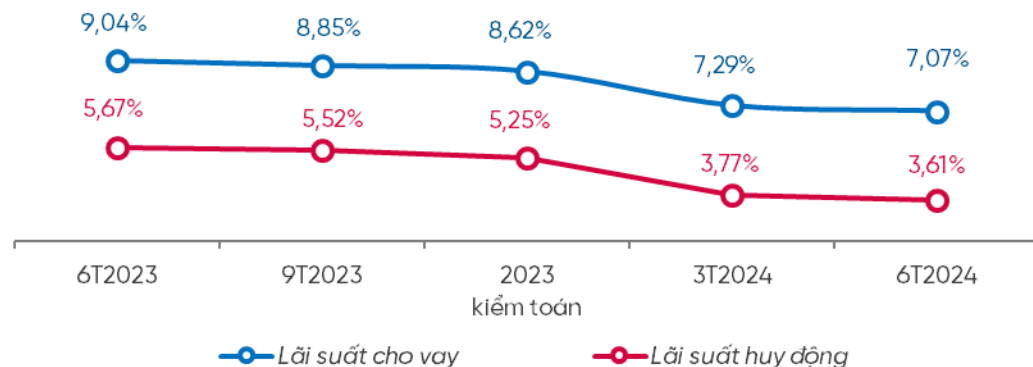


Hiệu quả sử dụng chi phí được tối ưu, tỷ lệ CIR của VietinBank 6T2024 **đạt 25,5%**, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2023. VietinBank tiếp tục nâng cao hiệu quả sử dụng và quản trị chi phí hoạt động, ưu tiên cho các hoạt động thúc đẩy kinh doanh, chuyển đổi số và các dự án trọng điểm của ngân hàng.



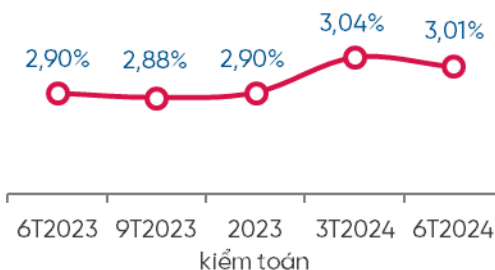
Hiệu quả kinh doanh tiếp tục tăng trưởng bền vững

▶ LÃI SUẤT CHO VAY VÀ HUY ĐỘNG

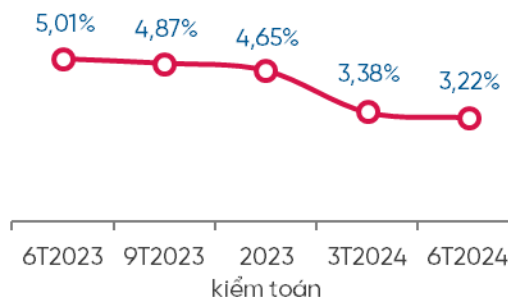


Với mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, 6 tháng đầu năm 2024, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay có xu hướng giảm để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân mở rộng sản xuất kinh doanh.

▶ NIM



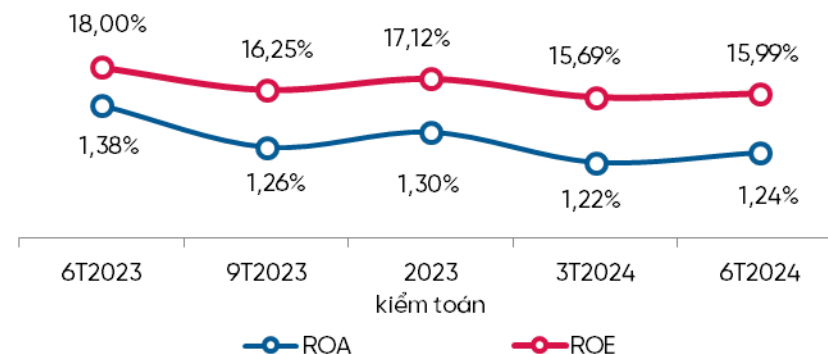
▶ COF



NIM của VietinBank 6T2024 đạt **3,01%**, tăng **0,11%** so với cùng kỳ năm trước.

Tỷ lệ COF 6T2024 là **3,22%**, giảm **1,79%** so với cùng kỳ năm trước.

▶ ROA, ROE



ROA, ROE của VietinBank 6T2024 lần lượt đạt **1,24%** và **15,99%**.

▶ CÁC BIỆN PHÁP CẢI THIỆN NIM

- Tăng hiệu suất sinh lời của tài sản:** ưu tiên nguồn lực, tập trung cho vay đối với tập khách hàng mang lại hiệu quả cao là SME, Bán lẻ, đẩy mạnh tăng trưởng cho vay tiêu dùng, cho vay SXKD.
- Kiểm soát chi phí vốn** thông qua công tác thu hút, gia tăng tỷ trọng tiền gửi thanh toán, tiền gửi có kỳ hạn ngắn ngày.
- Phát huy lợi thế hệ sinh thái tài chính** giữa các chi nhánh và các công ty con của VietinBank.





Đẩy mạnh các giải pháp phát triển phân khúc bán lẻ, nâng cao cạnh tranh, thị phần



Hơn **150** tính năng, tiện ích được tích hợp trong VietinBank iPay, giúp người dùng tận hưởng cuộc sống trọn vẹn, tối ưu nhất theo tiêu chí **"All in one"**



Hơn **2.400** nhà cung cấp đã kết nối, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của khách hàng **"Vạn tính năng, trăm tiện ích"**.



Tỷ trọng giao dịch qua ipay so với tổng giao dịch khách hàng bán lẻ

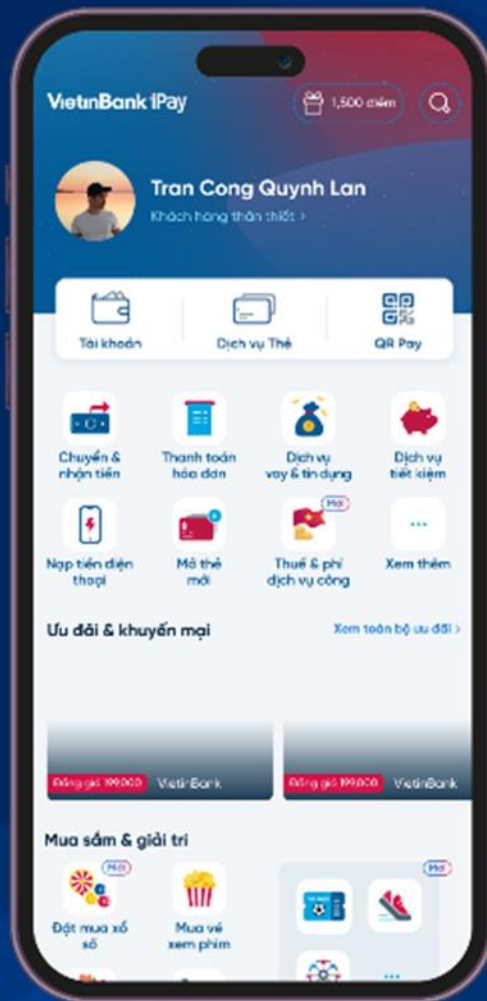


6T2023



6T2024

Tỷ lệ giao dịch qua iPay so với tổng giao dịch của KHBL trong 2Q2024 tăng trưởng mạnh mẽ so với cùng kỳ năm 2023 (tăng từ 86,6% lên 91,2%).



SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG iPAY

Đơn vị: Triệu khách hàng

6T2023 7,0

↑ 19,8%

So với cùng kỳ năm 2023

6T2024 8,4



SỐ LƯỢNG GIAO DỊCH QUA KÊNH iPAY

Đơn vị: Triệu giao dịch

6T2023 501

↑ 73,3%

So với cùng kỳ năm 2023

6T2024 868

Tính đến 30/06/2024, VietinBank đang có gần **8,4 triệu** khách hàng bán lẻ sử dụng iPay, tăng **19,8% yoy**; đạt **868 triệu** giao dịch trong 6T2024, tăng **73,3% yoy**.



VietinBank đi đầu trong ứng dụng ngân hàng số dành cho khách hàng tổ chức



SỐ LƯỢNG KH TỔ CHỨC SỬ DỤNG eFAST

Đơn vị: Nghìn khách hàng

6T2023 210

↑ 16,2%

So với cùng kỳ năm 2023

6T2024 244



SỐ LƯỢNG GIAO DỊCH QUA KÊNH eFAST

Đơn vị: Triệu giao dịch

6T2023 16,6

↑ 14,9%

So với cùng kỳ năm 2023

6T2024 19,0



GIÁ TRỊ GIAO DỊCH QUA KÊNH eFAST

Đơn vị: Triệu tỷ đồng

6T2023 2,9

↑ 13,1%

So với cùng kỳ năm 2023

6T2024 3,3



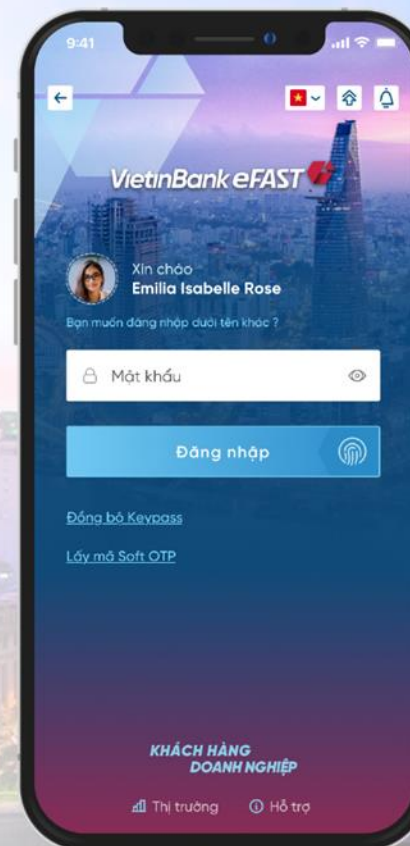
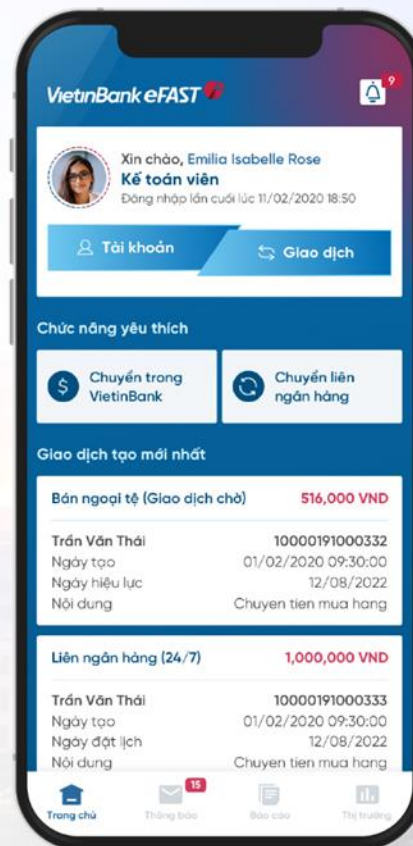
TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA KÊNH SỐ CỦA KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC

82%

6T2023

83%

6T2024





Các hoạt động phát triển bền vững tại VietinBank

▶ ĐỒNG HÀNH CÙNG CHÍNH PHỦ

Ký thỏa thuận hợp tác với Bộ TN&MT

- Tham gia tổ chức thành công **Diễn đàn Kinh tế tuần hoàn 2023**
- Tham gia xây dựng **Kế hoạch Huy động nguồn lực JETP**

▶ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC

Ký **Biên bản ghi nhớ hợp tác với MUFG Bank tại Hội nghị COP28** thu xếp **1 tỷ USD** nhằm phục vụ các dự án PTBV

- Ký **Biên bản ghi nhớ hợp tác với Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC)** hỗ trợ quá trình giảm phát thải các-bon và chuyển đổi
- VietinBank là thành viên duy nhất tại Việt Nam **tham gia Nhóm nghiên cứu tài chính chuyển đổi châu Á**

▶ SÁT CÁNH CÙNG DOANH NGHIỆP

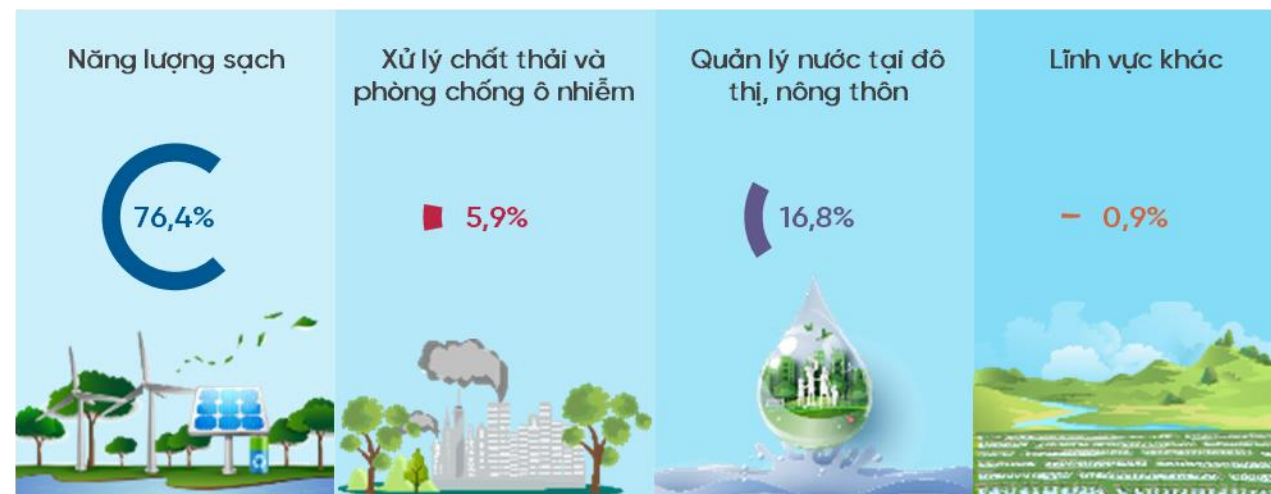
VietinBank đã ra mắt **Gói tài chính xanh GREEN UP** trị giá **5.000 tỷ đồng** với **lãi suất và phí ưu đãi**

- Tiên phong phát triển danh mục sản phẩm toàn diện cho PTBV**, từ các lĩnh vực huy động vốn, tín dụng xanh... cho đến tư vấn ESG
- Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường; tiên phong trong công tác an sinh xã hội, thiện nguyện; thực hiện trách nhiệm đối với khách hàng, cổ đông, nhà đầu tư, người lao động...

► **TÍN DỤNG TÀI TRỢ DỰ ÁN XANH QUA CÁC NĂM**



► **CƠ CẤU TÍN DỤNG TÀI TRỢ DỰ ÁN XANH TẠI 2Q2024**



- Tỷ trọng tài trợ dự án xanh của VietinBank **chiếm 2,7% tổng dư nợ tín dụng tại 2Q2024.**
- Gần 1.000 khách hàng** đã ký kết hợp đồng tín dụng trong các lĩnh vực phát triển bền vững.
- VietinBank là doanh nghiệp niêm yết **4 năm** liên tiếp lọt vào rổ Chỉ số Phát triển bền vững (VNSI), **2 năm** liên tiếp là Top 10 doanh nghiệp bền vững (CSI), hoàn thành Khung Tài chính Bền vững theo thông lệ quốc tế.



CHỈ TIÊU QUY MÔ

Trong liên tiếp 2 quý đầu năm 2024, VietinBank tiếp tục là ngân hàng có tốc độ tăng trưởng tín dụng cao hơn toàn ngành. Tính đến 30/06/2024, tốc độ tăng trưởng dư nợ của VietinBank đạt **6,7% ytd**, cao hơn mức tăng trưởng toàn ngành (**6%**).

Tiền gửi khách hàng tính đến 30/06/2024 **tăng 4% ytd**, phù hợp định hướng cân đối vốn, đáp ứng thanh khoản và tuân thủ các tỷ lệ an toàn hoạt động của VietinBank. Trong đó, nguồn vốn CASA **tăng 5% ytd**.



CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ

Tổng thu nhập hoạt động 6T2024 tăng **11,3% yoy**, tích cực nhất trong nhóm NHTMCP Nhà nước. Động lực tăng trưởng của VietinBank đến từ tăng trưởng thu lãi thuần và hoạt động thu ngoài lãi như phí bảo lãnh, lợi nhuận kinh doanh ngoại hối.

Tỷ lệ CIR 6T2024 được kiểm soát tốt ở mức **25,5% và nằm trong nhóm thấp nhất toàn ngành**.



CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay 2Q2024 ở **mức 1,57%** (trong phạm vi kiểm soát **dưới 1,8%** đã được ĐHĐCĐ thường niên 2024 thông qua) trong bối cảnh nền kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn thách thức, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh và khả năng trả nợ của khách hàng. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu 6T2024 là **113,8%**.

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2024

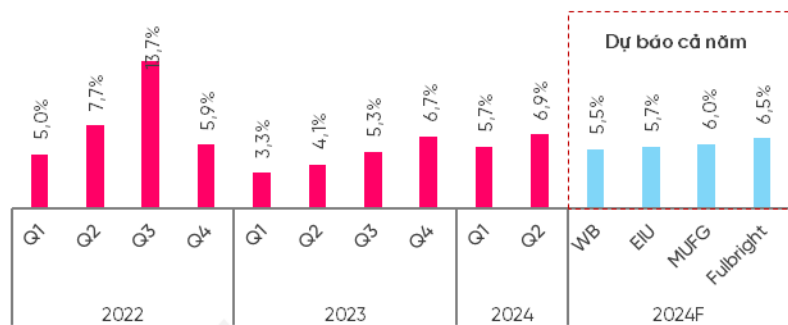
05

PHỤ LỤC



Kinh tế Việt Nam trên đà phục hồi nhờ chi tiêu Chính phủ và thặng dư thương mại

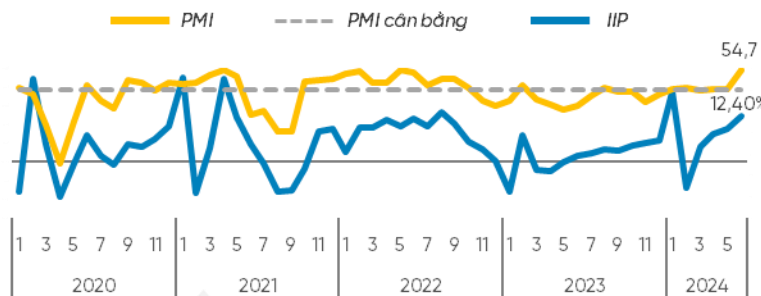
TĂNG TRƯỞNG GDP



GDP 2Q2024 tăng **6,93%**, cao hơn dự báo của các tổ chức. Động lực từ phía cung chủ yếu đến từ khu vực công nghiệp chế biến chế tạo (**+2,24 điểm**); nông nghiệp (**+1,34 điểm**). Động lực từ phía cầu chủ yếu đến từ xuất siêu và tích lũy tài sản của khối FDI và một phần đầu tư công.

Bán lẻ hàng hóa dịch vụ 2Q2024 duy trì mức tăng trưởng trung bình (**+7,6% yoy**) và thấp hơn 1Q2024 (**+8,1% yoy**). Khách du lịch quốc tế 6T2024 tăng trưởng tốt, đạt 8,8 triệu lượt (+58% yoy 2023, +4,1% yoy 2019 - năm trước dịch Covid).

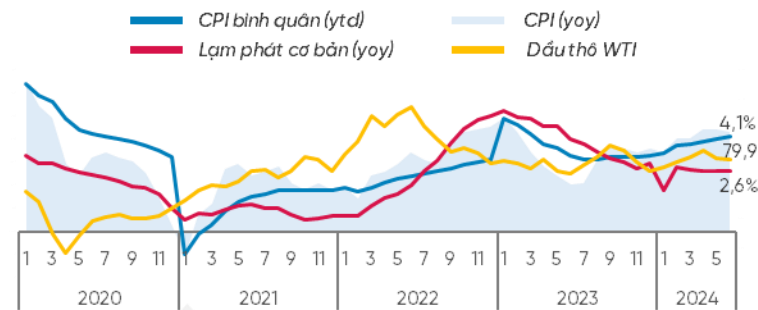
CHỈ SỐ PMI VÀ IIP



Chỉ số PMI sản xuất tháng 6/2024 tăng vọt lên **54,7 điểm**, sau 5 tháng đầu ở mức trên dưới chỉ số cân bằng. Chỉ số sản xuất IIP phục hồi rõ nét, trong đó đóng góp chính từ ngành công nghiệp chế biến chế tạo.

Cán cân thương mại hàng hóa 6T2024 xuất siêu **11,63 tỷ USD**. Xuất khẩu **+14,5% yoy**, phục hồi mạnh mẽ ở các mặt hàng linh kiện điện tử. Nhập khẩu **+17% yoy**, tăng mạnh hơn xuất khẩu, chủ yếu ở tư liệu phục vụ sản xuất, là tín hiệu tích cực cho mùa xuất khẩu những tháng cuối năm.

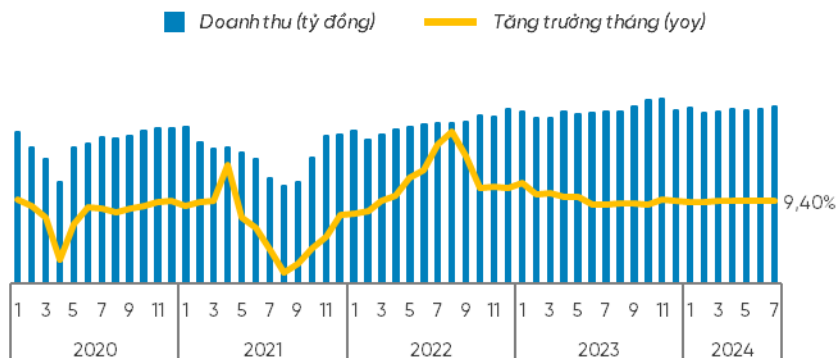
CPI VIỆT NAM VÀ GIÁ DẦU THẾ GIỚI



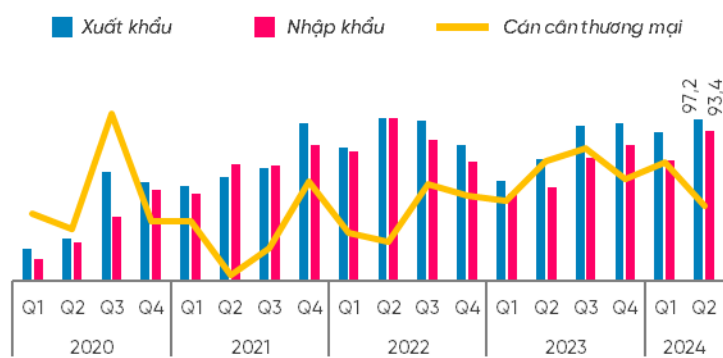
CPI 6T2024 **+4,08% yoy**, lạm phát cơ bản **+2,75%**, nằm trong mục tiêu Quốc hội đề ra từ đầu năm. Tuy nhiên, vẫn cần tiếp tục theo dõi yếu tố chi phí đẩy tác động lên lạm phát

FDI đăng ký 6T2024 đạt **15,19 tỷ USD** (+13,1 yoy). FDI thực hiện đạt **10,84 tỷ USD** (+8,2% yoy) và phần lớn giải ngân vào lĩnh vực chế biến chế tạo. Đầu tư công 6T2024 đạt **196,7 nghìn tỷ đồng**, ~29,39% kế hoạch năm, thấp hơn cùng kỳ năm 2023 (30,49% kế hoạch năm).

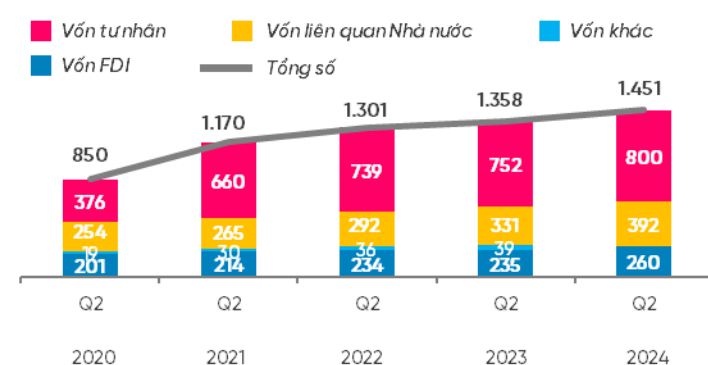
BÁN LẺ HÀNG HÓA DỊCH VỤ



XUẤT NHẬP KHẨU VÀ CCTM

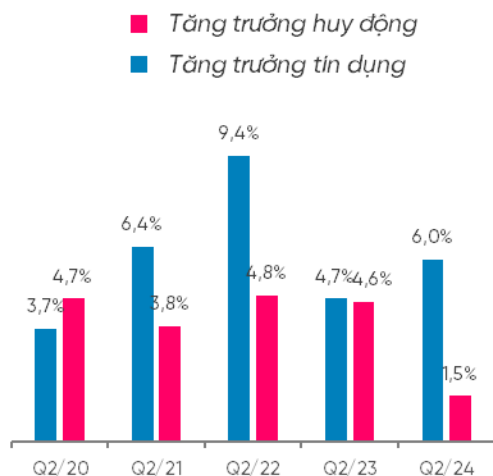


VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN



Nguồn: Tổng cục thống kê, Bộ KHĐT, Worldbank, Fulbright, EIU, Bộ Công thương

► TÍN DỤNG VÀ NGUỒN VỐN

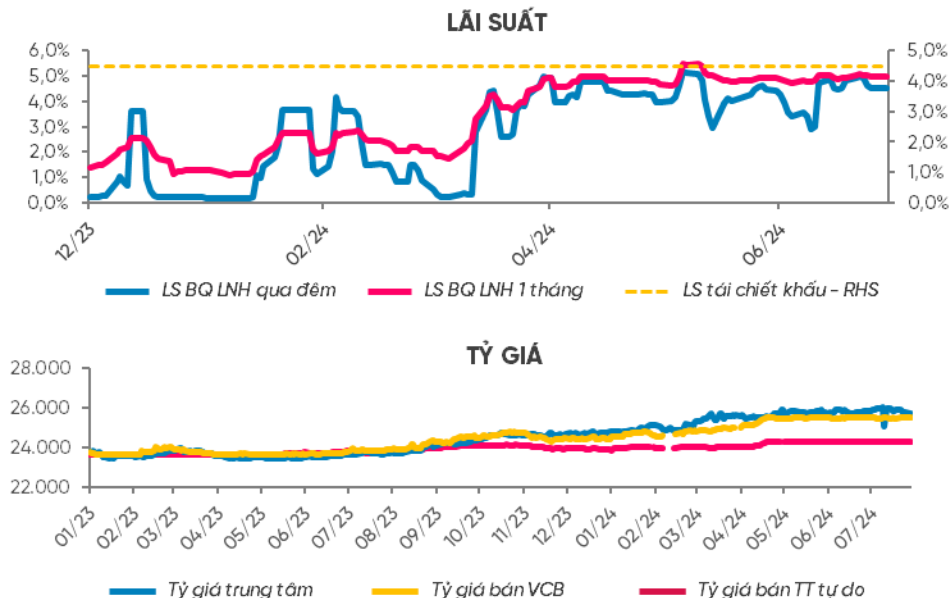


Nguồn: NHNN, Tổng cục thống kê

- Tín dụng 6T2024 tăng trưởng **6% ytd**. Động lực tăng trưởng tín dụng đến từ khách hàng tổ chức (+7,8% ytd).
- Huy động thị trường 1 tăng trưởng **+1,5% ytd**. Nguồn vốn khách hàng tổ chức tiếp tục giảm so với cuối năm 2023. Nguồn vốn khách hàng cá nhân là động lực tăng trưởng chính, tuy nhiên có xu hướng giảm nhẹ so với cùng kỳ do lãi suất thực âm, dòng vốn chuyển sang các kênh đầu cơ chứng khoán, ngoại tệ và vàng.

► DIỄN BIẾN LÃI SUẤT, TỶ GIÁ

- Kinh tế thế giới phục hồi tích cực, GDP Mỹ 2Q2024 +2,8%yoy, cao hơn mức 1,4% của 1Q2024, khả năng cắt giảm lãi suất trong kỳ họp tháng 9/2024 (xác suất 86%) và hai lần nữa vào cuối năm do lạm phát hạ nhiệt.
- Lãi suất liên ngân hàng tiếp tục duy trì ở mức cao khi NHNN liên tục gọi thầu Tín phiếu 14 ngày 4,5% và OMO 4,5%. Lãi suất liên ngân hàng liên tục duy trì quanh mức: qua đêm: 4,5-5,0%; 1 tuần: 4,7-5,0%; 2 tuần - 1 tháng: 4,8-5,0%, 2 tháng - 3 tháng: 4,8-5,1%.
- Lãi suất huy động thị trường 1 đã tạo đáy trong tháng 4/2024 và tiếp tục tăng, bình quân cuối tháng 7 tăng khoảng 1 điểm % so với tháng 4.
- Tỷ giá USD/VND tăng cao sát mức trần 5% trong 6T2024, tuy nhiên có xu hướng hạ nhiệt trong tháng 7/2024 (tỷ giá USD/VND giảm ~0,6% so với tháng 6/2024) do thông tin hạ lãi suất USD của FED và cung ngoại tệ tăng, các ngân hàng không còn nhu cầu găm giữ trạng thái.



► XU HƯỚNG VÀ NHẬN ĐỊNH

- Tín dụng 6 tháng cuối năm 2024 dự báo ấm lên** nhờ sự hồi phục trong sản xuất phục vụ chu kỳ xuất khẩu cuối năm, sự hỗ trợ từ chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa và sự phục hồi của nền kinh tế.
- Tỷ giá tiếp tục chịu áp lực nhưng có thể giảm bớt** cho đến khi chính sách tiền tệ của Mỹ chuyển sang xu hướng nới lỏng rõ ràng hơn. Các biện pháp hỗ trợ ổn định tỷ giá của NHNN có thể khiến thanh khoản co hẹp, tiếp tục gây áp lực lên lãi suất. Lãi suất huy động có thể tiếp tục xu hướng tăng. Lãi suất cho vay duy trì ở mức thấp theo chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. NIM có thể tiếp tục xu hướng giảm.
- Xuất khẩu duy trì đà tăng trưởng trong 6 tháng cuối năm 2024** nhờ các yếu tố về hàng tồn kho tại Mỹ và EU chạm đáy và chỉ số tiêu dùng tại Mỹ tăng trưởng tích cực. Các hoạt động tài trợ thương mại, kinh doanh ngoại hối tiếp tục duy trì động lực tăng trưởng.

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2024

05

PHỤ LỤC



VietinBank tiếp tục đẩy mạnh chiến lược phát triển theo chiều sâu

05 CHỦ ĐIỂM KINH DOANH TRỌNG TÂM

-  Tăng trưởng tín dụng tập trung vào các nhóm khách hàng, ngành, lĩnh vực tiềm năng; tăng trưởng dựa trên hiệu quả tổng thể tất cả các phân khúc.
-  Tăng trưởng quy mô CASA tại tất cả các phân khúc.
-  Đẩy mạnh hoạt động ngoài lãi, tập trung khai thác tài trợ thương mại, kinh doanh ngoại tệ, bảo lãnh, thu phí thẻ ...
-  Tập trung các biện pháp thúc đẩy thu hồi nợ xấu, nợ đã xử lý rủi ro tại Trụ sở chính và các Chi nhánh.
-  Thúc đẩy khai thác hiệu quả hệ sinh thái và hoạt động bán chéo thông qua tăng cường sự phối hợp bán chéo giữa các phân khúc, giữa các khối, chi nhánh VietinBank với công ty con.

05 CHỦ ĐIỂM NỀN TẢNG TRỌNG TÂM

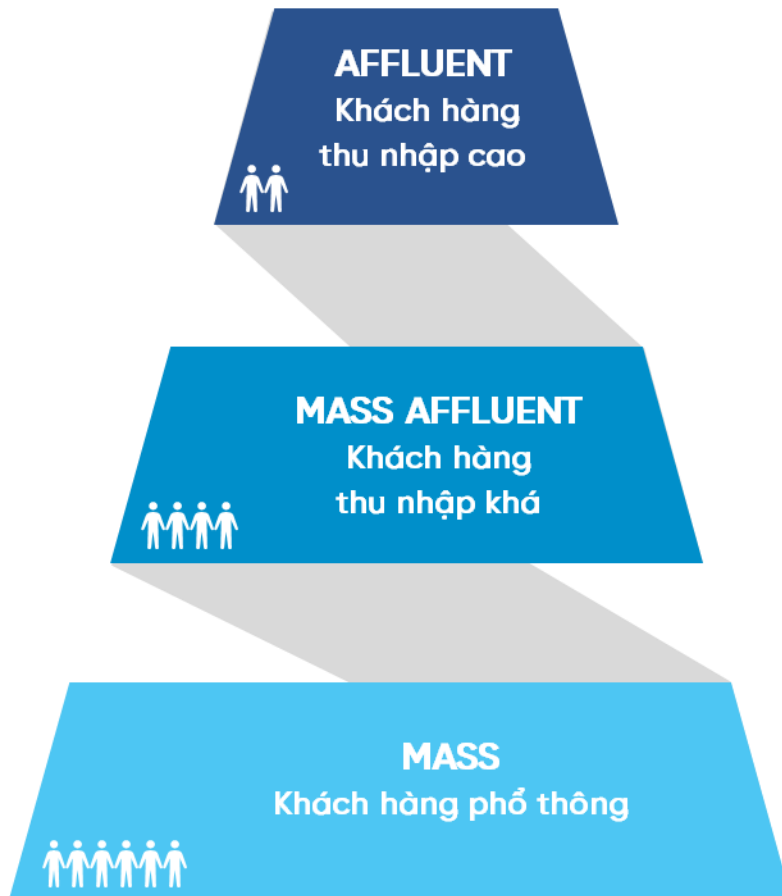
-  Tăng cường hiệu quả chuyển dịch kênh.
-  Kiểm soát chất lượng nợ và nâng cao hiệu quả phân luồng xử lý nợ.
-  Nâng cao chất lượng dịch vụ liên tục.
-  Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.
-  Triển khai các sáng kiến chuyển đổi số và xây dựng năng lực thực thi nhanh.





CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH
 Tổng tài sản	↑ ~8% - 10%/năm
 Dư nợ tín dụng	Thực hiện theo hạn mức phê duyệt của NHNN
 Nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư	Tăng trưởng phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng
 Tỷ lệ nợ xấu	<1,8%/năm
 Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ	Theo phê duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền
 Cổ tức	Theo phê duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền
 Các tỷ lệ an toàn	Tuân thủ quy định của NHNN

► **PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG BÁN LẺ**



► **ĐỊNH HƯỚNG TĂNG TRƯỞNG PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG BÁN LẺ**

AFFLUENT	MASS AFFLUENT	MASS
Phân khúc khách hàng giàu có (Affluent) và thu nhập khá (Mass Affluent) là trọng tâm mang lại hiệu quả cao: - Tăng cường quan hệ và giữ chân khách hàng tốt thông qua cải thiện mô hình bán hàng và dịch vụ. - Khai thác và gia tăng thêm hiệu quả hoạt động trên tệp khách hàng ưu tiên hiện hữu (tiền gửi, sản phẩm phi).	Phát triển, khai thác khách hàng Mass theo tệp số lớn và thông qua kênh số để tăng trưởng CASA: - Tìm kiếm khách hàng mới theo tệp số lớn thông qua đối tác/hệ sinh thái/công ty con. - Chuyển dịch kênh: phát triển khách hàng trên kênh số, tăng cường số hóa sản phẩm, tự động hóa quy trình; tạo trải nghiệm tốt nhất khách hàng trên kênh số.	Gia tăng hiệu quả, tăng tỷ lệ thâm nhập sản phẩm trên mỗi khách hàng: - Tăng trưởng tín dụng có chọn lọc và cải thiện hiệu quả hoạt động tín dụng. - Tăng trưởng phí thông qua bán thêm, bán chéo tập trung vào sản phẩm thẻ, bảo hiểm, kinh doanh ngoại tệ. - Tiếp tục đẩy mạnh tăng trưởng CASA.

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2024

05

PHỤ LỤC

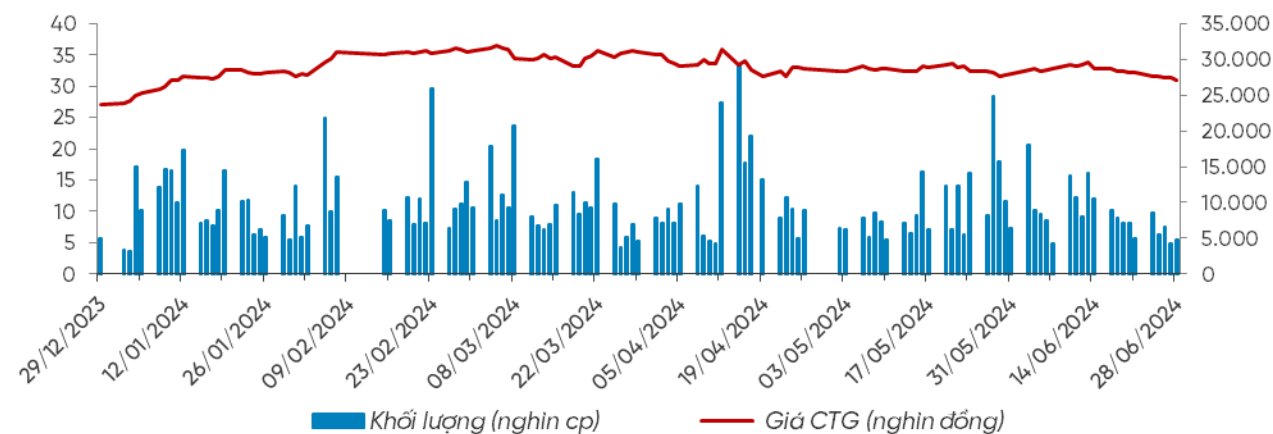
CHỈ TIÊU	GIÁ TRỊ
Giá phiên giao dịch đầu năm 2024 (02/01/2024)	27.200 đồng/cp
Giá phiên giao dịch cuối 2Q2024 (28/06/2024)	31.000 đồng/cp
Biến động giá trong 6T2024	27.200- 36.450 đồng/cp
Khối lượng giao dịch trong 6T2024	1.161.038.812 cp
Giá trị giao dịch trong 6T2024	38.502 tỷ đồng
Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài trong 6T2024	Bán ròng 52.002.527 cp
Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (28/06/2024)	26,15%
EPS (28/06/2024)	999 đồng/cp
P/E (28/06/2024)	31,03x
BVPS (28/06/2024)	25.321 đồng/cp
P/B (28/06/2024)	1,22x



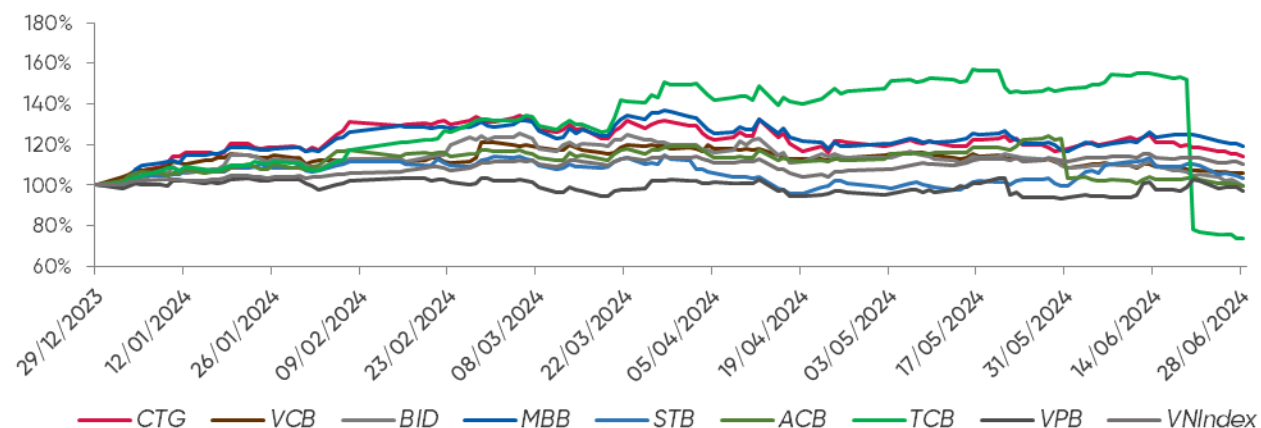
Diễn biến giao dịch cổ phiếu CTG



DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CTG



TĂNG TRƯỞNG CỦA VN-INDEX VÀ CÁC CỔ PHIẾU NGÂN HÀNG





Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	2021 kiểm toán	2022 trình bày lại	2023 kiểm toán	1Q2024	2Q2024	2Q2024 vs. 2023	2Q2024 vs. 1Q2024
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.331	11.067	9.760	9.408	9.458	-3,1%	0,5%
Tiền gửi tại NHNN	23.383	29.727	40.597	17.341	28.980	-28,6%	67,1%
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	149.317	242.432	279.842	332.707	351.234	25,5%	5,6%
Chứng khoán kinh doanh	2.475	1.406	2.488	1.935	2.259	-9,2%	16,7%
Công cụ TC phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.455	3.059	0	265	0	0,0%	-100,0%
Cho vay khách hàng	1.130.668	1.274.844	1.473.345	1.514.398	1.571.529	6,7%	3,8%
DPRR cho vay khách hàng	(25.795)	(29.413)	(27.773)	(30.775)	(28.040)	1,0%	-8,9%
Chứng khoán đầu tư	177.545	180.313	181.211	164.156	159.855	-11,8%	-2,6%
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.290	3.519	3.426	3.530	3.744	9,3%	6,0%
Tài sản cố định	10.496	10.203	10.126	9.921	9.764	-3,6%	-1,6%
Tài sản có khác	47.423	81.654	59.593	54.728	52.647	-11,5%	-3,8%
Tổng tài sản có	1.531.587	1.808.811	2.032.614	2.077.615	2.161.429	6,3%	4,0%
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	33.294	104.779	21.814	46.137	111.855	412,8%	142,4%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	138.834	209.430	304.322	325.516	297.409	-2,3%	-8,6%
Tiền gửi của khách hàng	1.161.848	1.249.176	1.410.899	1.427.665	1.466.830	4,0%	2,7%
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	556	0	0	-100,0%	0,0%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	2.528	2.392	2.238	2.201	2.233	-0,2%	1,4%
Phát hành giấy tờ có giá	64.497	91.370	115.376	101.544	100.257	-13,1%	-1,3%
Các khoản nợ khác	36.937	43.347	51.537	43.969	45.495	-11,7%	3,5%
Tổng nợ phải trả	1.437.938	1.700.495	1.906.742	1.947.033	2.025.457	6,2%	4,0%
Vốn của TCTD	57.548	57.868	63.511	63.511	63.511	0,0%	0,0%
Trong đó: Vốn điều lệ	48.058	48.058	53.700	53.700	53.700	0,0%	0,0%
Quỹ của TCTD	13.673	16.075	19.044	19.048	19.071	0,1%	0,1%
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	245	121	87	125	183	109,9%	45,6%
Lợi nhuận chưa phân phối	21.488	33.513	42.369	46.998	52.285	23,4%	11,2%
Vốn chủ sở hữu	93.650	108.316	125.872	130.582	135.973	8,0%	4,1%
Lợi ích của cổ đông thiểu số	695	739	861	900	924	7,3%	2,7%
Tổng nợ phải trả và nguồn vốn	1.531.587	1.808.811	2.032.614	2.077.615	2.161.429	6,3%	4,0%



Bảng kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	2021 kiểm toán	2022 trình bày lại	2023 kiểm toán	6T2023	6T2024	6T2024 vs. 6T2023
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	84.628	104.665	132.672	66.877	61.090	-8,7%
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(42.840)	(56.873)	(79.714)	(41.453)	(30.577)	-26,2%
Thu nhập lãi thuần	41.788	47.792	52.957	25.424	30.513	20,0%
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	9.573	11.549	12.385	6.243	6.270	0,4%
Chi phí hoạt động dịch vụ	(4.612)	(5.687)	(5.271)	(2.458)	(2.605)	6,0%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	4.961	5.862	7.114	3.785	3.665	-3,2%
Lãi/lỗ thuần từ HĐKD ngoại hối	1.812	3.556	4.248	2.349	2.530	7,7%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	496	(112)	293	230	63	-72,6%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	224	(30)	(154)	17	(140)	-928,8%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	3.398	6.538	5.803	2.798	1.865	-33,3%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	477	512	287	188	210	12,1%
Thu nhập ngoài lãi	11.368	16.325	17.591	9.366	8.194	-12,5%
Tổng thu nhập	53.157	64.117	70.548	34.790	38.707	11,3%
Chi phí hoạt động	(17.186)	(19.195)	(20.443)	(9.057)	(9.881)	9,1%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR TD	35.971	44.922	50.105	25.733	28.826	12,0%
Chi phí DPRR tín dụng	(18.382)	(23.791)	(25.115)	(13.202)	(15.866)	20,2%
Tổng lợi nhuận trước thuế	17.589	21.132	24.990	12.531	12.960	3,4%
Chi phí thuế TNDN	(3.374)	(4.148)	(4.945)	(2.436)	(2.548)	4,6%
Lợi nhuận sau thuế	14.215	16.984	20.045	10.095	10.412	3,1%
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(127)	(60)	(141)	(85)	(88)	3,1%
Lợi nhuận thuần sau thuế của chủ sở hữu	14.089	16.924	19.904	10.010	10.324	3,1%



CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	CÔNG THỨC TÍNH
Tỷ lệ nợ xấu	Nợ xấu/ Dư nợ cho vay khách hàng
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	DPRR cho vay khách hàng/ Nợ xấu
Tài sản thanh khoản cao	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý + Tiền gửi tại NHNN + Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác + TPCP
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	Tài sản thanh khoản cao/ Tổng nợ phải trả
ROA	Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản bình quân
ROE	Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân
NIM	Thu nhập lãi thuần/ Tài sản sinh lời bình quân
COF	Chi phí lãi/ Công nợ lãi phải trả bình quân
CIR	Chi phí hoạt động/ Tổng thu nhập hoạt động



Tìm hiểu về VietinBank qua các ấn phẩm khác

(Click tại các tiêu đề/ảnh minh họa dưới đây để truy nhập link ▼)

ĐIỂM TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HÀNG QUÝ)

[Tại đây](#)



Website: www.investor.vietinbank.vn

[Tại đây](#)



Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư –
Ban Thư ký HĐQT&QHCD – Văn phòng HĐQT



Số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội



0243 9413622



investor@vietinbank.vn



TUYÊN BỐ TRÁCH NHIỆM:

Bài trình bày này sử dụng báo cáo tài chính và các nguồn tin đáng tin cậy khác, tuy nhiên chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. Người đọc chỉ nên sử dụng bài trình bày này như một nguồn thông tin tham khảo. Những thông tin trong bài trình bày có thể được cập nhật theo thời gian và chúng tôi không có trách nhiệm thông báo về những sự thay đổi này.

Xin trân trọng cảm ơn

